

Số: /QĐ-UBND Kiên Giang, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính
thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Xây dựng
áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1287/TTr-SXD ngày 14 tháng 04 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Xây dựng áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và bãi bỏ Mục A phần I, Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 14/02/2025 về việc công bố quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực hoạt động xây dựng thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Xây dựng/UBND cấp huyện áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Mục A phần I, Quyết định số 3413/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 về việc công bố quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Xây dựng/UBND cấp huyện áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; bãi bỏ quyết định số 2730/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 về việc công bố danh mục và Quy trình nội bộ mới ban hành; sửa đổi, bổ sung; bãi bỏ lĩnh vực Giám định tư pháp, lĩnh vực Nhà ở, lĩnh vực Thí nghiệm ngành xây dựng thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Xây dựng áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Mục A phần I, Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Xây dựng/UBND cấp huyện áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Bãi bỏ Mục I phần I, Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 09/5/2025 về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Giao thông vận tải/UBND cấp huyện áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Bãi bỏ Mục I phần I, Quyết định số 1164/QĐ-UBND ngày 14/05/2024 về việc công bố danh mục và quy trình nội bộ sửa đổi, bổ sung lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Giao thông vận tải/UBND cấp huyện áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 23/3/2024 về việc công bố danh mục và quy trình nội bộ sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Hàng hải thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Giao thông vận tải áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 về việc công bố danh mục và quy trình nội bộ ban hành mới, bị bãi bỏ lĩnh vực Hàng hải thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Giao thông vận tải áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 3115/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 về việc công bố danh mục và quy trình nội bộ ban hành mới lĩnh vực giao thông vận tải thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải tỉnh Kiên Giang; Bãi bỏ Mục A phần I, Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 26/05/2023 về việc công bố danh mục và quy trình nội bộ thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Giao thông vận tải/UBND cấp huyện/UBND cấp xã áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định này xây dựng quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC;
- Lưu: VT, phmanh.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Nhàn

**QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC
THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT CỦA SỞ XÂY DỰNG
ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

**PHẦN I
DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ**

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Dịch vụ công trực tuyến
I	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng (15 TTHC)		
1	1.009972	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Một phần
2	1.009973	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	Một phần
3	1.009974	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Toàn trình
4	1.009975	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Toàn trình
5	1.009976	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Toàn trình
6	1.009977	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín	Toàn trình

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Dịch vụ công trực tuyến
		ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án).	
7	1.009978	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án).	Toàn trình
8	1.009979	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án).	Toàn trình
9	1.013237	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	Toàn trình
10	1.013217	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	Toàn trình
11	1.009987	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề của cá nhân là người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư tại nước ngoài	Toàn trình
12	1.013220	Cấp mới chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	Toàn trình
13	1.013221	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	Toàn trình
14	1.013222	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	Toàn trình
15	1.013224	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	Toàn trình
II Lĩnh vực Nhà ở (15 TTHC)			
16	1.012882	Thủ tục thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên	Toàn trình

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Dịch vụ công trực tuyến
		kết của tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	
17	1.012883	Thủ tục chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Toàn trình
18	1.012884	Thủ tục thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	Toàn trình
19	1.012885	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	Toàn trình
20	1.012886	Thủ tục điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	Toàn trình
21	1.012887	Thủ tục đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	Toàn trình
22	1.012891	Thủ tục thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	Toàn trình
23	1.012892	Thủ tục cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	Toàn trình
24	1.012897	Thủ tục cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	Toàn trình
25	1.012898	Thủ tục cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	Toàn trình
26	1.012893	Thủ tục bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	Toàn trình
27	1.012894	Thủ tục giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	Toàn trình
28	1.012895	Thủ tục thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân	Toàn trình

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Dịch vụ công trực tuyến
29	1.012896	Thủ tục cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công	Toàn trình
30	1.012890	Thủ tục gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho cá nhân, tổ chức nước ngoài	Toàn trình
III	Lĩnh vực Kinh doanh bất động sản (10 TTHC)		
31	1.012900	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	Toàn trình
32	1.012901	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	Toàn trình
33	1.012902	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)	Toàn trình
34	1.012903	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	Toàn trình
35	1.012904	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh.	Toàn trình
36	1.012905	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	Toàn trình
37	1.012906	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	Toàn trình
38	1.012907	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (Trường hợp chứng chỉ bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại chứng chỉ do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)	Toàn trình
39	1.012910	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (Trường hợp chứng chỉ cũ bị hết hạn hoặc sắp hết hạn)	Toàn trình

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Dịch vụ công trực tuyến
40	1.012911	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do UBND cấp tỉnh quyết định việc đầu tư	Toàn trình
IV Lĩnh vực Quy hoạch - kiến trúc (09 TTHC)			
41	1.008891	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	Toàn trình
42	1.008989	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc)	Toàn trình
43	1.008990	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp	Toàn trình
44	1.008991	Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	Toàn trình
45	1.008992	Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	Toàn trình
46	1.008993	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	Toàn trình
47	1.002701	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Một phần
48	1.003011	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Một phần
49	1.008432	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Toàn trình
V Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình (03 TTHC)			
50	1.009794	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	Toàn trình
51	1.009791	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	Toàn trình
52	1.009788	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh	Toàn trình

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Dịch vụ công trực tuyến
VI	Lĩnh vực Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (04 TTHC)		
53	1.011705	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)	Toàn trình
54	1.011708	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	Toàn trình
55	1.011710	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)	Toàn trình
56	1.011711	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	Toàn trình
VII	Lĩnh vực Vật liệu xây dựng (01 TTHC)		
57	1.006871	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	Toàn trình
VIII	Lĩnh vực Giám định tư pháp (02 TTHC)		
58	1.011675	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	Toàn trình
59	2.001116	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng tại địa phương	Toàn trình

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Dịch vụ công trực tuyến
IX	Lĩnh vực Hàng hải (04 TTHC)		
60	2.002625	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ	Toàn trình
61	2.002624	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương	Toàn trình
62	2.000795	Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo	Toàn trình
63	2.001802	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chấp nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển	Toàn trình
X	Lĩnh vực Đường bộ thủy nội địa (27 TTHC)		
64	1.009456	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	Toàn trình
65	1.009443	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	Toàn trình
66	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Toàn trình
67	2.001998	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Toàn trình
68	2.002001	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Toàn trình
69	1.009463	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	Toàn trình
70	1.009442	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	Toàn trình
71	1.009462	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	Toàn trình
72	1.009444	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	Toàn trình
73	1.003135	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	Toàn trình
74	1.004261	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới	Toàn trình

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Dịch vụ công trực tuyến
75	1.009460	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	Toàn trình
76	1.009450	Công bố đóng khu neo đậu	Toàn trình
77	1.009447	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	Toàn trình
78	1.009459	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	Toàn trình
79	1.004242	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	Toàn trình
80	1.009446	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	Toàn trình
81	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	Toàn trình
82	2.001219	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	Toàn trình
83	1.004047	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Toàn trình
84	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Toàn trình
85	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Toàn trình
86	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Toàn trình
87	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Toàn trình
88	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	Toàn trình

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Dịch vụ công trực tuyến
89	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Toàn trình
90	2.001659	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Toàn trình
XI Lĩnh vực Đường bộ (16 TTHC)			
91	2.002285	Đăng ký khai thác tuyến	Toàn trình
92	1.002268	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Toàn trình
93	1.001577	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	Toàn trình
94	2.002288	Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	Toàn trình
95	1.001061	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác	Toàn trình
96	2.002287	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, hư hỏng	Toàn trình
97	2.002286	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng	Toàn trình
98	1.000703	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	Toàn trình
99	1.000660	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	Toàn trình
100	1.000672	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác	Toàn trình
101	1.000028	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	Toàn trình
102	2.002615	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.	Toàn trình

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Dịch vụ công trực tuyến
103	2.002616	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép.	Toàn trình
104	2.0026117	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm do bị mất, bị hỏng.	Toàn trình
105	1.000314	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	Toàn trình
106	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	Toàn trình

PHẦN II.

NỘI DUNG QUY TRÌNH NỘI BỘ

(theo tệp đính kèm theo Quyết định này)